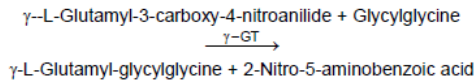


Xác định hàm lượng của gamma-glutamyl transferase (γGT) - IVD

Lưu trữ ở 2°C-8°C.

NGUYÊN LÝ PHƯƠNG PHÁP ĐO

Gamma-glutamyl transferase (γ-GT) xúc tác quá trình chuyển giao của nhóm γ-glutamyl từ γ-glutamyl-p-nitroanilide để chấp nhận glycylglycine, theo phản ứng sau:



Tỷ lệ hình thành 2-nitro - 5-amino axit benzoic, đo bằng phương pháp quang học, tỉ lệ với nồng độ xúc tác của γ-GT có mặt trong mẫu.

Ý NGHĨA LÂM SÀNG

Gamma-glutamyl transferase (γ-GT) là một enzyme của tế bào với phân phối mô rộng trong cơ thể, chủ yếu là ở thận, tụy, gan và tuyến tiền liệt.

Các phép đo của gamma-glutamyl transferase (γ-GT) hoạt động được sử dụng trong chẩn đoán và điều trị các bệnh gan tắc mật, xơ gan hoặc gan khối u như.

Chẩn đoán lâm sàng không nên chỉ dựa vào một kết quả xét nghiệm đơn lẻ mà nên kết hợp với dữ liệu lâm sàng khác.

HÓA CHẤT

R 1	TRIS pH 8.6	100 mmol/L
Buffer	Glycylglycine	100 mmol/L
R 2	L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide	3 mmol/L
Substrate		

CHUẨN BỊ

Tất cả các hóa chất đều đã được sử dụng

LƯU TRỮ & ỔN ĐỊNH

Tất cả các thành phần của bộ hóa chất ổn định cho đến ngày hết hạn sử dụng ghi trên nhãn khi được lưu trữ chặt chẽ, kín ở 2°C-8°C, bảo vệ tránh ánh sáng và ngăn chặn nhiễm bẩn trong quá trình sử dụng. Không sử dụng hóa chất đã hết hạn sử dụng.

Các dấu hiệu hóa chất bị hư hỏng:

- Xuất hiện các hạt li ti và đục.
- Giá trị hấp thụ trắng (blank) (A) ở bước sóng 405 nm > 1.20.

THIẾT BỊ PHỤ TRỢ

- Máy sinh hóa tự động BS120, BS200, SPIN 200E
- Các thiết bị phòng xét nghiệm thường quy khác

MẪU ĐO

- Huyết thanh của γ-GT thì ổn định ít nhất 3 ngày ở 2°C-8°C, 8 giờ ở nhiệt độ 15°C-25°C và một tháng ở nhiệt độ -20°C

GIÁ TRỊ THAM KHẢO

Huyết thanh:

	25°C	30°C	37°C
Nam	6 - 28 U/L	8 - 38 U/L	11 - 50 U/L
Nữ	4 - 18 U/L	5 - 25 U/L	7 - 32 U/L

Những giá trị này cho mục đích tham khảo; mỗi phòng thí nghiệm nên thiết lập phạm vi tham chiếu riêng của mình

CÀI ĐẶT TRÊN MÁY BS120, BS200, SPIN 200E

PARAMETERS			
Test	GGT	R1	240
Nº	**	R2	60
Full Name	GGT	Sample Volume	30
Standard nº		R1 Blank	
Reac. type	Kinetic	Mixed Rgt Blank	
Pri. Wavelength	405 / 412 nm	Linearity range	2 - 250
Sec. Wavelength		Linearity limit	*
Direction	Increase	Substrate limit	*
Reac. time	3-10	Factor	*
Incub. Time		Prozone check	*
Units	U/L	q1	q2
Precision	Integer	q3	q4
		PC	Abs
CALIBRATION (Cal + Rq Blk)			
Rule	One-point linear / Two-point linear		
Sensitivity	1		
Replicates	2		
Interval (days)	0		
Difference limit			
SD			
Blank Response			
Error Limit			
Correlation coefficient			

Thông số blank phải được thực hiện để có được kết quả tốt trong màn hình CAL từ menu chính. Việc hiệu chuẩn blank là ổn định cho đến 35 ngày. Sau khoảng thời gian này, các tham số blank phải được thực hiện một lần nữa để xác nhận hiệu chuẩn

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Huyết thanh mẫu chuẩn được khuyến cáo theo dõi hiệu suất của xét nghiệm: SPINTROL H Normal và Pathologic (Ref. 1002120 và 1002210).

Nếu giá trị kiểm chuẩn nằm ngoài dải cho phép, kiểm tra lại thiết bị, hóa chất, và chất hiệu chuẩn.

Mỗi phòng xét nghiệm nên thiết lập kế hoạch kiểm soát chất lượng riêng và phương án hiệu chỉnh nếu giá trị kiểm chuẩn không nằm trong dải cho phép.

SÁCH CHUYỂN ĐỀ

- Gendler S, γ-GT. Kaplan A et al. Clin Chem The C.V. Mosby Co. St Louis. Toronto. Princeton 1984; 1120-1123.
- Persijn J P et al. J Clin Chem Clin Biochem 1976; (14) 9: 421-427.
- Young DS. Effects of drugs on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC Press, 1995.
- Young DS. Effects of disease on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC 2001.
- Burtis A et al. Tietz Textbook of Clinical Chemistry, 3rd ed AACC 1999.
- Tietz N W et al. Clinical Guide to Laboratory Tests, 3rd ed AACC 1995.

ĐÓNG GÓI

Ref: MI41288	Cont.	R1: 5 x 25 mL
		R2: 1 x 32 mL